Signature Not Verified
Được ký bởi HUỲNH CHÂU SANG
Ngày ký: 18.01.2016 16:25

Mẫu số B01 – DHĐ - DNKLT
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-DTC ngày 22/12/214 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính:VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**56.331.924.041**	**60.107.624.788**
(100=110+120+130+140+150)				
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2.497.842.731**	**248.922.251**
1-Tiền	111	V.01	2.497.842.731	248.922.251
2-Các khoản tương đương tiền	112			
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**13.617.444.186**	**18.779.364.770**
1-Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		12.460.258.186	17.187.342.551
2-Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		943.461.000	1.310.392.033
6-phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	264.036.000	381.909.460
7-Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(50.311.000)	(100.279.274)
IV.Hàng tồn kho	**140**		**38.017.227.868**	**38.748.514.439**
1-Hàng tồn kho	141	V.04	38.017.227.868	38.748.514.439
2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.199.409.256**	**2.330.823.328**
1-Chi phí trả trước ngắn hạn	151		618.090.759	474.808.689
2-Thuế GTGT được khấu trừ	152		874.077.326	1.326.262.398
3-Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	V.05		
5-Tài sản ngắn hạn khác	155		707.241.171	529.752.241
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**52.867.308.345**	**51.889.630.005**
(200=210+220+240+250+260)				
II.Tài sản cố định	**220**		**51.662.058.314**	**50.238.844.831**
1-Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	47.650.448.706	46.133.900.130
- Nguyên giá	222		65.238.023.762	60.711.677.668
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(17.587.575.056)	(14.577.777.538)
3- Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4.011.609.608	4.104.944.701
- Nguyên giá	228		4.459.181.484	4.459.181.484
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(447.571.876)	(354.236.783)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**			**690.560.514**
4-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11		690.560.514
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	1.530.000.000	1.530.000.000
4.Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.530.000.000)	(1.530.000.000)

V.Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.205.250.031**	**960.224.660**
1-Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	868.650.031	623.624.660
2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		336.600.000	336.600.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**109.199.232.386**	**111.997.254.793**

NGUỒN VỐN	**MÃ SỐ**	**THUYẾT MINH**		
1	**2**	**3**		
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**86.864.219.925**	**89.213.324.931**
I.Nợ ngắn hạn	**310**		**80.404.364.215**	**89.213.324.931**
1-Phải trả người bán ngắn hạn	311		19.356.538.787	19.127.858.764
2-Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			214.365.766
3-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	654.919.355	449.359.647
4-Phải trả người lao động	314		38.197.114	65.943.314
5-Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17		139.655.900
6-Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7-Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8-Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9-Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1.162.198.123	2.065.678.679
10-Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		59.852.331.099	66.666.700.489
11-Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12-Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	(659.820.263)	483.762.372
13-Quỹ bình ổn giá	323			
14-Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324			
II.Nợ dài hạn	**330**		**6.459.855.710**	
1-Phải trả người bán dài hạn	331			
2-Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
8-Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	6.459.855.710	
5-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU 400=(410+430)	**400**		**22.335.012.461**	**22.783.929.862**
I.Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**22.335.012.461**	**22.783.929.862**
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.999.440.000	12.000.000.000
7- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8-Quỹ đầu tư phát triển	418		168.956.099	3.742.820.920
11-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.166.616.362	7.041.108.942
-LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối	421a		893.173.244	1.086.840.498

kỳ trước				
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.273.443.118	5.954.268.444
12-Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1-Nguồn kinh phí	431	V.23		
2-Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**109.199.232.386**	**111.997.254.793**

Rạch giá, ngày 12 tháng 01 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG **GIÁM ĐỐC**

NGUYỄN KIM BÚP **HUỲNH CHÂU SANG**

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kết thúc niên độ ngày 31 tháng 12 Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1.Dthu bán hàng và cung cấp DV	01	VI.25	61.614.936.885	77.779.116.759	238.888.324.845	258.136.440.031
2. Các khoản giảm trừ	02				219.150.000	1.092.715.064
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		61.614.936.885	77.779.116.759	238.669.174.845	257.043.724.967
4. Gía vốn hàng bán	11	VI.27	53.595.540.141	70.774.775.543	216.888.790.550	233.306.713.693
5. Lợi nhuận gộp (20=10 - 11)	20		8.019.396.744	7.004.341.216	21.780.384.295	23.737.011.274
6. Doanh thu HĐ tài chính	21	VI.26	250.948.669	77.750.069	975.950.881	388.866.973
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2.248.323.475	1.226.613.167	6.397.408.278	5.894.146.991
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		*1.768.590.074*	*1.124.757.714*	*5.112.970.283*	*5.556.014.454*
8. Chi phí bán hàng	25		2.317.007.431	3.839.372.332	8.438.678.181	9.896.678.127
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.439.694.773	1.541.749.654	5.266.721.449	5.184.277.006
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		2.265.319.734	474.356.132	2.653.527.268	3.150.776.123
11.Thu nhập khác	31					12.874.914.897

12. Chi phí khác	32		234.710.274		234.710.274	3.999.538.318
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(234.710.274)		(234.710.274)	8.875.376.579
14. Tổng LN kế toán trước thuế	50		2.030.609.460	474.356.132	2.418.816.994	12.026.152.702
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	453.063.947	94.871.226	530.705.454	2.895.116.719
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				(336.600.000)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.577.545.513	379.484.906	1.888.111.540	9.467.635.983
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		788	316	944	7.890

Rạch giá, ngày 12 tháng 01 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG **GIÁM ĐỐC**

NGUYỄN KIM BÚP **HUỲNH CHÂU SANG**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương trực tiếp)
Kết thúc niên độ ngày 31 tháng 12 năm 2015

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	5	4
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SX K D**			
1	Tiền thu từ bán hàng,cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	243.445.394.856	257.076.562.992
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa &DV	02	(213.031.730.334)	(234.448.953.453)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(16.082.338.960)	(18.730.284.064)
4	Chi trả lãi vay	04	(4.743.395.184)	(5.556.249.809)
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(550.027.540)	(3.069.783.470)
6	Thu tiền từ hoạt động kinh doanh	06	9.198.430.903	26.012.714.065
7	Tiền chi cho hoạt động kinh doanh	07	(10.582.089.836)	(11.674.013.323)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**7.654.243.905**	**9.609.992.938**
II	**LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựngTSCĐ và các khoản tài sản dài hạn khác	21	(3.537.720.580)	(4.995.103.252)
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		
7	Thu lãi cho vay, Cổ tức và lợi nhuận được chia	27	695.232.210	356.761.900
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(2.842.488.370)**	**(4.638.341.352)**
III	**LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của DN	32		
3	Tiền thu từ đi vay	33	358.954.266.333	315.775.033.422
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(359.917.293.576)	(321.416.944.861)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.443.000.000)	(1.169.193.235)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(2.406.027.243)**	**(6.811.104.674)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**2.405.728.292**	**(1.839.453.088)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**248.922.251**	**2.179.118.172**
	Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(156.807.812)	(91.160.698)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**2.497.842.731**	**248.504.386**

Rạch giá, ngày 12 tháng 01 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG **GIÁM ĐỐC**

NGUYỄN KIM BÚP **HUỲNH CHÂU SANG**

Mẫu số B 09a – DN
Ban hành theo quy QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 23/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV /2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với báo cáo tài chính đính kèm

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Ngô Quyền là Công ty cổ phần được thành lập theo:

- Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 16 tháng 02 năm 2005 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Kiên giang;

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 56-03-000043 lần đầu ngày 23 tháng 03 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ tư số 1700460163 ngày 19 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Kiên Giang cấp.

Trụ sở nhà máy được đặt tại Khu cảng cá Tắc cậu, huyện Châu thành, Tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 12.000.000.000 đồng.

2.Lĩnh vực kinh doanh: Chế biến thủy sản xuất khẩu

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản;
- Mua bán cá và thủy sản;
- Chế biến sản phẩm từ ngũ cốc ;
- Xuất nhập khẩu phụ gia, vật tư, máy móc thiết bị phục vụ ngành khai thác chế biến thủy sản.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm **.**

2.Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng kế toán Doanh nghiệp Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty luôn tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế tóan Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho định kỳ và niên độ kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế tóan là chứng từ ghi sổ**.**

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi đáo hạn không qúa 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế tóan: những ngiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ, được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh ngiệp vụ. Tất cả các khỏan chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh tóan hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2.Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch tóan theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơngiá gốc thì hạch tóan theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hòan lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khỏan chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch tóan hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch tóan theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3*. Nguyên tắc ghi nhận các khỏan phải thu thương mại và phải thu khác:*

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khỏan phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh tóan hoặc các klhoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình*:*

Tài sản cố định hữu hành được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là tòan bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
+ Máy móc thiết bị	07-25 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	07-10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-12 năm

5. Nguyên tắc vốn hóa các khỏan chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sàn đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất cho từng khoản vay riêng biệt.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu là vật tư dùng để sửa chữa phân xưởng sản xuất, có thời gian phân bổ dưới một năm.

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu là máy móc thiết bị không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định và những chi phí sửa chữa với thời gian phân bổ từ 1 đến 5 năm.

6. Ghi nhận chi phía phải trả và dự phòng phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

- Theo luật bảo hiểm xã hội, Cty và các nhân viên phải đóng vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo Hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính Phủ quy định trong từng thời kỳ.

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: Công ty trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm trên cơ sở 3% quỹ tiền lương đóng Bảo hiểm xã hội.

7. Lương:

Quỹ lương cho khối lao động trực tiếp được tính dựa trên đơn giá tiền lương tính trên khối lượng sản phẩm làm ra.

Quỹ lương cho khối lao động gián tiếp được tạm tính dựa vào doanh số bán ra trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế

Quỹ đầu tư phát triển được trích bằng 10% lợi nhuận trước thuế

Quỹ dự phòng tài chính bằng 5% x (lợi nhuận sau thuế - quỹ đầu tư phát triển)

Quỹ khen thưởng và phúc lợi bằng 20% x (lợi nhuận sau thuế - quỹ đầu tư phát triển)

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hòan thành vào ngày lập bảng cân đối kế tóan của ký đó.

10. Thuế:

- Ưu đãi, miễm giảm thuế: Theo thông báo số 112/TB-CT ngày 02 tháng 08 năm 2005 của Cục thuế Tỉnh Kiên giang, Công ty ðược miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ khi kinh doanh bắt ðầu có lãi và giảm 50% trong ba năm tiếp theo. Trong năm 2009, Công ty xác định mức tjuế suất thuế TNDN được ưu đãi là 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động kinh doanh theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính Phủ và Thông tư 130/2008//TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính.

- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau , dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo Cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

11.Các bên liên quan:

Các bên được coi là có liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

12. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sáp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của kỳ này.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.850.476.423	97.813.004
- Tiền gửi ngân hàng	647.366.308	151.109.247
Cộng	**2.497.842.731**	**248.922.251**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng	12.460.258.186	17.187.342.551
- Trả trước cho người bán	943.461.000	1.310.392.033
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
- Phải thu khác	264.036.000	381.909.460
- Dự phòng phải thu khó đòi	(50.311.000)	(100.279.274)
- Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác		-
Cộng	**13.617.444.186**	**18.779.364.770**

3. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	4.515.253.171	2.984.929.978
- Công cụ, dụng cụ	1.699.936.866	1.519.163.273
- Chi phí SX,KD dở dang		
- Thành phẩm	31.736.550.831	34.137.192.688
- Thành phẩm	65.487.000	107.228.500
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**38.017.227.868**	**38.748.514.439**

4. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	618.090.759	474.808.689
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	874.077.326	1.326.262.398
- Thuế và các khoản phải thu		
- Tạm ứng	707.241.171	529.752.241
Cộng	**2.199.409.256**	**2.330.823.328**

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên giá :		
- Đất	4.459.181.484	4.459.181.484
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25.243.703.977	21.542.446.749
- Máy móc , thiết bị	38.872.331.516	38.157.242.650
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	872.605.575	762.605.575
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	249.382.694	249.382.694
Cộng	**69.697.205.246**	**65.170.859.152**
Khấu hao :		
- Đất	447.571.876	354.236.783
- Nhà cửa, vật kiến trúc	3.961.367.226	3.310.128.979
- Máy móc , thiết bị	13.016.051.174	10.727.646.211
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	485.208.468	430.229.656
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	124.948.188	109.772.692
Cộng	**18.035.146.932**	**14.932.014.321**

Giá trị còn lại :		
- Đất	4.011.609.608	4.104.944.701
- Nhà cửa, vật kiến trúc	21.282.336.751	18.232.317.770
- Máy móc , thiết bị	25.856.280.342	27.429.596.439
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	387.397.107	332.375.919
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	124.434.506	139.610.002
Cộng	**51.662.058.314**	**50.238.844.831**

Tài sản cố định tăng trong kỳ

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc , thiết bị
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn
- Thiết bị, dụng cụ quản lý

6. Chi phí xây dựng cơ bản dỡ dang	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Xây dựng cơ bản (Công trình NM CBTS Tắc Cậu)		690.560.514
- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	
Cộng		**690.560.514**

Chi phí XDCB công trình Nhà máy chế biến thủy sản Tắc Cậu

7. Chi phí trả trước dài hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Số dư đầu kỳ	**734.585.980**	**597.927.498**
- Tăng trong kỳ	384.179.656	696.560.514
- Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	250.115.605	670.713.678
- Giảm khác		
- Số dư cuối kỳ	**868.650.031**	**623.774.334**

8.Các khoản vay và nợ ngắn hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Vay ngắn hạn Ngân hàng	59.852.331.099	58.653.822.439
- Vay dài hạn đến hạn trả		8.012.878.050
Cộng	**59.852.331.099**	**66.666.700.489**

9. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Phải trả người bán	19.356.538.787	19.127.858.764
- Người mua trả tiền trước		214.365.766
- Phải trả công nhân viên	38.197.114	65.943.314
- Chi phí phải trả		139.655.900
Cộng	**19.394.735.901**	**19.547.823.744**

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Thuế phải nộp Nhà nước	**654.919.355**	**449.359.647**
- Thuế TNDN	510.493.101	295.104.913
- Thuế TNCN	144.426.254	154.254.734
Cộng	**654.919.355**	**449.359.647**

11. Các khoản phải trả, phải nộp khác	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Bảo hiểm xã hội	575.030	377.250
- Bảo hiểm y tế	2.753.663	760.228
- Kinh phí công đoàn	48.968.825	49.210.325
- Bảo hiểm thất nghiệp	13.510.695	330.876
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.096.389.910	2.015.000.000
Cộng	**1.162.198.123**	**2.065.678.679**

13.Các khoản vay và nợ dài hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Vay dài hạn	6.459.855.710	
+ Vay ngân hàng	6.459.855.710	
Cộng	**6.459.855.710**	

14. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
21.1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19.999.440.000	12,000,000,000
21.2 - Quỹ đầu tư phát triển	168.956.099	3.742.820.920
Cộng	**20.168.396.099**	**15.742.820.920**

15. Doanh thu	**Quý 4 năm 2015**	**Quý 4 năm 2014**
15.1 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	**238.888.324.845**	**258.136.440.031**
+ Doanh thu bán hàng	*237.281.133.578*	*253.996.669.849*
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	*1.607.191.267*	*4.139.770.182*
- Các khoản giảm trừ doanh thu	**219.150.000**	**1.092.715.064**
+ Hàng bán bị trả lại		1.092.715.064
+ Giảm giá hàng bán	219.150.000	
- Doanh thu thuần	**238.669.174.845**	**257.043.724.967**
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	*238.669.174.845*	*257.043.724.967*
15.2 - Doanh thu hoạt động tài chính	**975.950.881**	**388.866.973**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	*2.748.504*	*9.020.074*
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	*973.202.377*	*379.846.899*
16. Gía vốn hàng bán	**216.888.790.550**	**233.306.713.693**
17. Chi phí tài chính	**6.397.408.278**	**5.894.146.991**
- Lãi tiền vay	5.112.970.283	5.556.014.454
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ	1.284.437.995	338.132.537

18.Thu nhập khác		**12.874.914.897**
19.Chi phí khác	**234.710.274**	**3.999.538.318**
20. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
20.1 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	**184.421.383.912**	**211.017.413.391**
	172.792.837.554	*198.558.047.148*
	5.124.850.966	*4.772.052.198*
	6.466.024.196	*7.658.428.957*
	37.671.196	*28.885.088*
20.2 - Chi phí phân công	**19.158.764.738**	**21.613.626.478**
	13.842.129.787	*16.847.817.658*
	1.973.591.174	1.940.851.790
	3.343.043.777	*2.824.957.030*
20.3 - Chi phí khấu hao tài sản cố định	**3.103.132.611**	**2.725.376.493**
	3.103.132.611	2.725.376.493
20.4 - Chi phí dịch vụ mua ngoài	**12.443.174.049**	**14.153.375.516**
	5.461.466.740	*5.529.016.989*
	6.875.817.443	*8.529.886.749*
	105.889.866	*94.471.778*
20.5 - Chi phí khác bằng tiền	**5.547.135.812**	**5.139.778.552**
	2.204.158.464	*1.537.024.064*
	1.562.860.738	*1.366.791.378*
	805.474.074	*941.098.509*
	974.642.536	*1.294.864.601*

21. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	**Quý 4 năm 2015**	**Quý 4 năm 2014**
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**2.418.816.994**	**12.026.152.702**
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
- Tổng thu nhập chịu thuế	**2.418.816.994**	**12.026.152.702**
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	530.705.454	2.895.116.719
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		**(336.600.000)**
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**1.888.111.540**	**9.467.635.983**

Rạch giá, ngày 12 tháng 01 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG **GIÁM ĐỐC**

NGUYỄN KIM BÚP **HUỲNH CHÂU SANG**